TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
2023-07-31 16:31:14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**22.448.952.722.745**	**20.886.637.246.504**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.468.509.217.147**	**3.430.430.567.878**
1. Tiền	111		1.217.495.217.147	2.059.416.567.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		251.014.000.000	1.371.014.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.143.332.364.697**	**7.553.332.364.697**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.143.332.364.697	7.553.332.364.697
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**9.472.326.203.348**	**7.521.683.529.931**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.285.043.068.289	2.932.705.039.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.337.361.179	61.202.988.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.141.761.214.247	4.575.590.942.086
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.815.440.367)	(47.815.440.367)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.105.214.569.677**	**2.027.008.527.506**
1. Hàng tồn kho	141		2.105.214.569.677	2.027.008.527.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**259.570.367.876**	**354.182.256.492**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.888.863.412	17.160.578.182
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	90.080.087.245	154.006.159.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	12	157.601.417.219	183.015.519.001
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.526.444.581.397**	**5.355.423.942.386**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.454.357.800**	**20.323.926.500**
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.454.357.800	20.323.926.500
II. Tài sản cố định	**220**		**1.154.674.044.732**	**1.235.992.240.837**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	736.057.995.513	756.088.168.865
- Nguyên giá	*222*		*2.981.654.335.163*	*2.935.861.962.374*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.245.596.339.650)*	*(2.179.773.793.509)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	418.616.049.219	479.904.071.972
- Nguyên giá	*228*		*517.979.663.607*	*573.797.570.864*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(99.363.614.388)*	*(93.893.498.892)*
III Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.606.457.381**	**14.145.066.647**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.606.457.381	14.145.066.647
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.923.859.154.046**	**3.811.832.079.778**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	3.403.312.512.198	3.323.632.497.198
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	19	(549.116.540.614)	(581.463.599.882)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**425.850.567.438**	**273.130.628.624**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	418.194.771.538	265.367.282.018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.655.795.900	7.763.346.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**27.975.397.304.142**	**26.242.061.188.890**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2023	Số đầu kỳ 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.785.859.867.205**	**15.437.358.017.005**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.775.593.012.688**	**15.424.964.432.453**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.353.149.204.421	8.604.953.647.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		683.064.047	662.335.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	139.857.543.113	16.715.823.127
4. Phải trả người lao động	314		96.066.315.114	102.967.230.188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	185.515.844.746	189.457.974.362
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.584.818.250.347	4.512.991.926.658
8. Vay ngắn hạn	320	23	5.324.187.596.123	2.309.770.133.980
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	-	30.397.016.205
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		113.679.855.354	170.447.287.469
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	25	(22.424.660.577)	(513.398.942.699)
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.266.854.517**	**12.393.584.552**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay dài hạn	338	26	8.280.510.247	9.463.440.282
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	-	-
7. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		1.986.344.270	2.930.144.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11.189.537.436.937**	**10.804.703.171.885**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**28**	**11.189.537.436.937**	**10.804.703.171.885**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		847.242.436.937	462.408.171.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*460.637.171.885*	*24.803.028.154*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*386.605.265.052*	*437.605.143.731*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**27.975.397.304.142**	**26.242.061.188.890**

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/04/2023 đến 30/06/2023)	Kỳ trước (từ 01/04/2022 đến 30/06/2022)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**19.007.767.340.602**	**22.691.696.171.852**	**37.012.507.991.857**	**36.234.758.281.173**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	30	19.007.767.340.602	22.691.696.171.852	37.012.507.991.857	36.234.758.281.173
Giá vốn hàng bán	**11**	31	**18.610.264.499.568**	**22.109.018.256.532**	**36.196.416.322.605**	**35.138.637.437.740**
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**397.502.841.034**	**582.677.915.320**	**816.091.669.252**	**1.096.120.843.433**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	247.463.208.451	153.046.811.665	393.390.295.171	277.778.760.525
Chi phí tài chính	22	33	84.545.040.786	69.184.783.674	140.184.919.780	101.416.811.885
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*60.419.555.491*	*45.444.934.338*	*118.859.684.600*	*80.892.844.306*
Chi phí bán hàng	24	34	227.422.348.825	161.636.933.059	430.370.572.968	383.762.020.234
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	98.623.823.500	57.748.341.391	203.813.730.641	150.328.477.241
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**234.374.836.374**	**447.154.668.861**	**435.112.741.034**	**738.392.294.598**
Thu nhập khác	31		205.182.400	5.521.201.991	30.603.198.605	8.209.535.034
Chi phí khác	32		1.109.063.634	11.991.436.850	1.109.063.634	12.153.372.141
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	(903.881.234)	(6.470.234.859)	29.494.134.971	(3.943.837.107)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**233.470.955.140**	**440.684.434.002**	**464.606.876.005**	**734.448.457.491**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		44.107.766.238	87.535.551.245	77.894.060.247	146.647.137.540
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		53.775.353	-	107.550.706	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**189.309.413.549**	**353.148.882.757**	**386.605.265.052**	**587.801.319.951**

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Đoàn Văn Nhuộm**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***464.606.876.005***	**734.448.457.491**
2. Điều chỉnh cho các khoản:		***243.392.734.948***	***(328.925.196.410)***
- Khấu hao tài sản cố định	02	72.959.348.442	81.244.773.535
- Các khoản dự phòng	03	(62.744.075.473)	71.637.201.302
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.656.207.665)	(6.299.937.414)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(363.096.977.824)	(233.962.505.897)
- Chi phí lãi vay	06	118.859.684.600	80.892.844.306
- Các khoản điều chỉnh khác	07	491.070.962.868	(322.437.572.242)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***707.999.610.953***	***405.523.261.081***
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.760.756.545.299)	(6.211.768.949.617)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(78.206.042.171)	(848.660.207.542)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(2.120.477.834.447)	5.872.788.125.574
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(147.555.774.750)	5.887.992.192
- Tiền lãi vay đã trả	13	(117.413.445.628)	(75.510.379.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(916.027.732)	(81.695.333.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.804.976.687)	(10.693.139.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(3.525.131.035.760)***	***(944.128.630.194)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(44.242.658.724)	(142.277.822.577)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.653.801.200.000)	(4.163.801.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.063.801.200.000	4.093.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.680.015.000)	(6.885.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	263.476.042.099	223.823.659.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(1.450.446.631.625)***	***4.359.636.499***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	*Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*	*Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.261.775.845.694	9.769.025.723.888
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.248.541.313.586)	(9.896.770.799.706)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***3.013.234.532.108***	***(127.745.075.818)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	***50***	***(1.962.343.135.277)***	***(1.067.514.069.513)***
Tiền và tương đương tiền đầu năm	***60***	***3.430.430.567.878***	***1.982.655.735.482***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	421.784.546	1.016.929.210
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	***70***	***1.468.509.217.147***	***916.158.595.179***

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **MẪU SỐ B 09 –DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.)

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 702 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 700 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Ban quản lý Dự án PV OIL
- Chi nhánh PV Oil Hà Tĩnh
- Chi nhánh PV Oil Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PV Oil Quảng Ngãi
- Chi nhánh PV Oil Thừa Thiên Huế
- Văn phòng đại diện Myanmar
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty có 27 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	2023
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC ("Thông tư 104") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	411.975.194	283.494.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.217.083.241.953	2.059.133.072.983
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	251.014.000.000	1.371.014.000.000
	1.468.509.217.147	**3.430.430.567.878**

(i) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.143.332.364.697	9.143.332.364.697	7.553.332.364.697	7.553.332.364.697

(i) Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại ngày 30/06/2023 tại các ngân hàng sau: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô, NH NN&PTNT Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, NH TMCP Phát triển TP.HCM, NH TMCP Sài Gòn Thương Tín, NH TMCP An Bình, NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, NH TMCP Đông Nam Á, NH TMCP Đại Chúng Việt Nam, NH TMCP Tiên Phong, NH TMCP Việt Á, NH Quân đội và NH TMCP Đại Dương (OCEANBANK).

*Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **243.332.364.697 đồng** tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	19.302.796.756	21.854.585.615
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	589.772.282.908	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	678.514.733.797	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	172.522.620.275	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	315.521.779.911	278.849.547.063
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	592.258.533.733	197.666.575.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	132.009.832.054	115.500.690.864
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	266.800.782.375	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	179.782.891.551	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	144.935.242.943	55.957.307.147
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	235.176.318.256	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	263.970.743.209	169.112.779.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	179.782.891.551	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	135.536.996.686	198.702.580.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	128.535.373.697	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	120.572.573.685	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	60.789.841.917	69.944.328.777
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	19.297.576.899	40.038.811.311
Phải thu khách hàng khác	49.959.256.086	242.886.218.013
	4.285.043.068.289	**2.932.705.039.809**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.213.018.748.667	2.873.572.934.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	3.231.613.544.588	3.092.466.876.163
Tiền dầu mỏ Bạch hổ	597.082.958.123	653.461.902.792
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	153.571.447.327	69.999.994.102
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	361.059.060.742	8.545.468.176
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Lợi nhuận sau thuế nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	335.030.882.725	456.849.917.501
Các khoản phải thu khác	455.301.559.287	286.165.021.897
	5.141.761.214.247	**4.575.590.942.086**
b. Phải thu khác các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	3.708.602.849.142	3.801.807.490.882

(i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/06/2023.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty Bắc Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	-	-	-
Khác	10.826.158.861	-	10.826.158.861	-
	47.815.440.367	**-**	**47.815.440.367**	**-**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 30/06/2023, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	207.486.412.751	-	215.024.134.534	-
Nguyên liệu, vật liệu	713.775.538.424	-	551.667.572.718	-
Công cụ, dụng cụ	6.586.282.590	-	6.950.066.116	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	
Thành phẩm tồn kho	181.419.084.847	-	217.928.385.369	-
Hàng hóa	995.947.251.065	-	1.035.438.368.769	-
Cộng	**2.105.214.569.677**	**-**	**2.027.008.527.506**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	11.888.863.412	17.160.578.182
	11.888.863.412	**17.160.578.182**
b) Dài hạn		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1	182.992.456.480	185.447.927.765
Công cụ, dụng cụ	30.504.891.371	22.932.581.769
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng (i)	148.320.604.990	39.223.733.808
Lợi thế quyền thuê đất (ii)	45.328.669.143	6.364.972.450
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.048.149.554	11.398.066.226
	418.194.771.538	**265.367.282.018**

(i) Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Tổng Công ty.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2023	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 30/06/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.654.640	34.541.791.209	33.147.801.187	1.461.644.662
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	621.535.592.588	621.535.592.588	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	98.342.194.746	98.342.194.746	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.317.510	29.681.527.562	30.788.772.621	3.935.072.451
Thuế TNDN	-	44.708.830.438	916.027.732	43.792.802.706
Thuế nhà đất	-	51.698.519.493	43.541.355.093	8.157.164.400
Thuế BVMT	11.197.230.109	285.393.093.238	215.521.948.955	81.068.374.392
Thuế khác và lệ phí	409.420.868	1.857.936.648	824.873.014	1.442.484.502
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế TNDN	(30.199.074.273)	30.199.074.273	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(152.816.444.728)	(4.784.172.491)	-	(157.600.617.219)
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**(166.299.695.874)**	**1.193.174.387.704**	**1.044.618.565.936**	**(17.743.874.106)**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*16.716.623.127*	*1.197.958.560.195*	*1.044.618.565.936*	*139.857.543.113*
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*(183.016.319.001)*	*(4.784.172.491)*	-	*(157.601.417.219)*

(i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	**2.096.853.943.424**	**694.500.728.126**	**75.745.697.719**	**59.031.221.004**	**9.730.372.101**	**2.935.861.962.374**
Mua sắm mới	22.235.345.020	4.935.668.490	-	6.447.586.500	424.151.295	34.042.751.305
XDCB bàn giao	5.226.702.595	5.705.590.252	-	-	-	10.932.292.847
Tăng do phê duyệt quyết toán		5.830.348.065				5.830.348.065
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại/ điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	(147.272.727)	(130.690.295)	-	-	-	(277.963.022)
Giảm do phê duyệt quyết toán	(4.735.056.406)	-	-	-	-	(4.735.056.406)
Tại ngày 30/06/2023	**2.119.433.661.906**	**710.972.334.934**	**75.745.697.719**	**65.478.807.504**	**10.154.523.396**	**2.981.654.335.163**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	**1.527.576.842.569**	**537.179.500.160**	**64.414.851.673**	**43.162.377.844**	**7.440.221.263**	**2.179.773.793.509**
Khấu hao trong năm	47.582.906.130	14.896.050.956	878.086.476	2.443.272.564	165.008.289	65.965.324.415
Tăng do phê duyệt quyết toán		288.609.805				288.609.805
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại/Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	(12.087.979)	(130.690.295)	-	-	-	(142.778.274)
Giảm do phê duyệt quyết toán	(288.609.805)	-	-	-	-	(288.609.805)
Tại ngày 30/06/2023	**1.574.859.050.915**	**552.233.470.626**	**65.292.938.149**	**45.605.650.408**	**7.605.229.552**	**2.245.596.339.650**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2023	**544.574.610.991**	**158.738.864.308**	**10.452.759.570**	**19.873.157.096**	**2.549.293.844**	**736.057.995.513**
Tại ngày 01/01/2023	**569.277.100.855**	**157.321.227.966**	**11.330.846.046**	**15.868.843.160**	**2.290.150.838**	**756.088.168.865**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	**481.756.939.552**	**92.040.631.312**	**573.797.570.864**
Tăng trong kỳ			-
Mua trong năm	-	3.183.010.000	3.183.010.000
XDCB bàn giao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Phân loại lại	(53.162.659.957)	-	(53.162.659.957)
Tăng/ Giảm khác	(5.838.257.300)	-	(5.838.257.300)
Tại ngày 30/06/2023	**475.918.682.252**	**95.223.641.312**	**517.979.663.607**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	**37.457.796.422**	**56.435.702.470**	**93.893.498.892**
Tăng trong kỳ			
Khấu hao trong năm	3.637.701.292	3.356.322.735	6.994.024.027
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Phân loại lại	(1.485.404.529)	-	(1.485.404.529)
Tăng/giảm khác	(38.504.002)	-	(38.504.002)
Tại ngày 30/06/2023	**41.056.993.712**	**59.792.025.205**	**99.363.614.388**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2023	**434.861.688.540**	**35.431.616.107**	**418.616.049.219**
Tại ngày 01/01/2023	**444.299.143.130**	**35.604.928.842**	**479.904.071.972**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
CHXD tại Tuyên Quang	-	7.045.411.798
CHXD Đầm Hà, TT Đầm Hà, Quảng Ninh	318.181.818	318.181.818
Thay thế trụ bơm CHXD	-	2.917.453.703
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	-	703.327.793
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	530.472.727	530.472.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	1.127.242.096	1.127.242.096
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	210.000.000	210.000.000
Cải tạo tăng tài sản tại Chi nhánh	-	1.292.976.712
Cải tạo kho xăng dầu Phú Thọ	108.742.558	-
Cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	311.818.182	-
	2.606.457.381	**14.145.066.647**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2023	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2023
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xăng dầu nội địa PV Oil Lào	134.520.658.726	100,00%	100,00%	134.520.658.726
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	78.551.423.672	100,00%	100,00%	78.551.423.672
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	59.567.804.774	100,00%	100,00%	59.567.804.774
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	40.335.977.516	100,00%	100,00%	40.335.977.516
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	28.577.516.060	100,00%	100,00%	28.577.516.060
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	139.584.363.443	100,00%	100,00%	59.904.348.443
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	810.364.301.326	94,55%	95,09%	810.364.301.326
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	337.059.294.469	89,37%	89,37%	337.059.294.469
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	70.826.240.317	80,19%	80,19%	70.826.240.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	70.009.916.425	79,68%	79,68%	70.009.916.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	105.877.995.794	78,62%	78,62%	105.877.995.794
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	152.739.037.713	72,29%	72,29%	152.739.037.713
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	63.846.506.524	72,00%	72,00%	63.846.506.524
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	201.876.075.741	71,84%	71,84%	201.876.075.741
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	38.699.084.673	71,68%	71,68%	38.699.084.673
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.999.833.116	68,00%	68,00%	74.999.833.116
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	373.997.531.512	67,64%	67,64%	373.997.531.512
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	66.151.133.217	67,13%	67,13%	66.151.133.217
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	151.334.458.744	65,18%	66,93%	151.334.458.744
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	59.947.983.022	62,67%	62,67%	59.947.983.022
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	114.732.823.809	57,18%	57,18%	114.732.823.809
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	41.228.882.773	56,75%	56,75%	41.228.882.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	53.675.000.000	56,50%	56,50%	53.675.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	79.599.663.922	51,01%	51,01%	79.599.663.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	14.280.000.000	51,00%	51,00%	14.280.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	35.242.504.910	51,00%	51,00%	35.242.504.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	5.686.500.000	51,00%	51,00%	5.686.500.000
	3.403.312.512.198			**3.323.632.497.198**

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP ("PETEC") lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Tổng công ty đang phối

hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn của PVOIL tại Petec.

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông tại PVOIL Thanh Hóa và chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV. Theo đó, tại ngày 30/06/2023 tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa là 100% (tại ngày 31/12/2022 là 56,86%).

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày 30/06/2023	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị sổ sách tại ngày 01/01/2023
Tên công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	-	47,79%	47,79%	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	1.197.459.775	45,00%	45,00%	1.197.459.775
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	335.225.848.000	44,79%	44,94%	335.225.848.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	285.506.255.661	39,76%	39,76%	285.506.255.661
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	254.057.440.160	34,28%	34,28%	254.057.440.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	79.973.319.843	29,00%	29,00%	79.973.319.843
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.542.778.807	20,26%	33,33%	13.542.778.807
Tên công ty liên doanh				
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	-	30,20%		-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.585.359.052	19,00%		13.585.359.052
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	20.434.498.777	15,00%		20.434.498.777
	1.003.522.960.075			**1.003.522.960.075**

(i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Hiện nay, PVOIL đang tổ chức làm việc với các cổ đông và các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo đúng thẩm quyền, quy định của pháp luật và chỉ đạo của PVN.

(ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	66.140.222.387	**66.140.222.387**

19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	222.226.030.844	259.936.754.622
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	292.067.950.830	291.409.929.745
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	2.644.885.225	1.990.954.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	32.177.673.715	28.125.960.595
	549.116.540.614	**581.463.599.882**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	2.076.588.593.587	2.076.588.593.587	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	275.496.095.544	275.496.095.544	405.982.872.972	405.982.872.972
CN Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí VN	2.393.609.929.856	2.393.609.929.856	2.627.601.138.308	2.627.601.138.308
ELICO OIL PTE LTD	114.760.300.674	114.760.300.674	230.028.905.253	230.028.905.253
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	-	-	212.124.525.471	212.124.525.471
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	317.209.199.110	317.209.199.110	497.537.359.621	497.537.359.621
Khác	1.175.485.085.650	1.175.485.085.650	203.582.136.850	203.582.136.850
	6.353.149.204.421	**6.353.149.204.421**	**8.604.953.647.171**	**8.604.953.647.171**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	4.849.043.696.084	4.849.043.696.084	7.577.392.267.619	7.577.392.267.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09 -DN**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	151.728.637.398	173.599.775.578
Chi phí trích trước vận chuyển	5.513.215.521	753.754.581
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	4.490.204.073	1.510.511.604
Chi phí lãi vay	6.896.556.110	5.450.317.138
Chi phí trích trước khác	16.887.231.644	8.143.615.461
	185.515.844.746	**189.457.974.362**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	4.528.579.815.721	4.396.993.671.925
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	33.272.727	33.272.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.617.963.407	104.411.056.241
	4.584.818.250.347	**4.513.025.199.385**
b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.996.258.760.935	2.160.634.886.186

23. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**5.321.821.736.053**	**5.321.821.736.053**	**2.307.404.273.910**	**2.307.404.273.910**
NH TMCP Công thương VN	2.059.341.864.368	2.059.341.864.368	448.873.311.002	448.873.311.002
Ngân hàng HSBC Việt Nam	434.991.334.156	434.991.334.156	626.281.876.513	626.281.876.513
BNP Paribas - CN HCM	450.295.148.931	450.295.148.931	217.034.221.147	217.034.221.147
NH Ngoại Thương TP.HCM	2.377.193.388.598	2.377.193.388.598	1.015.214.865.248	1.015.214.865.248
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.365.860.070**	**2.365.860.070**	**2.365.860.070**	**2.365.860.070**
	5.324.187.596.123	**5.324.187.596.123**	**2.309.770.133.980**	**2.309.770.133.980**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.397.016.205	11.887.464.486
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	18.509.551.719
Dự phòng bồi thường liên quan đến tranh chấp hợp đồng	-	-
Hoàn trích quỹ trong kỳ	(30.397.016.205)	-
	-	**30.397.016.205**

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, theo đó tại ngày 24/3/2023 là ngày mà Thông tư số 08/2023/TT-BTC chính thức có hiệu lực thi hành, PVOIL đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ thực tế chưa sử dụng hết là 30.397.016.205 đồng vào thu nhập khác theo quy định.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Số dư đầu năm/kỳ	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong năm/kỳ	610.907.856.050	759.352.582.961
Lãi phát sinh	-	-
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(115.814.232.365)	(493.802.375.690)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(4.119.341.563)	(2.258.971.715)
Số dư cuối năm/kỳ	**(22.424.660.577)**	**(513.398.942.699)**
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư quỹ bình ổn đã được kết chuyển sang tài khoản tiền gửi ngân hàng theo các quy định hiện hành (Thuyết minh số 3).

26. VAY DÀI HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	10.646.370.317	10.646.370.317	11.829.300.352	11.829.300.352
Vay dài hạn đến hạn trả	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)	(2.365.860.070)
	8.280.510.247	**8.280.510.247**	**9.463.440.282**	**9.463.440.282**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Đại Chúng VN	8.280.510.247	8.280.510.247	9.463.440.282	9.463.440.282
	8.280.510.247	**8.280.510.247**	**9.463.440.282**	**9.463.440.282**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trong vòng một năm	2.365.860.070	2.365.860.070
Trong năm thứ hai	2.365.860.070	2.365.860.070
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.914.650.177	7.097.580.212
Sau năm năm	-	-
	10.646.370.317	**11.829.300.352**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn- Thuyết minh số 23)	2.365.860.070	2.365.860.070
Số phải trả sau 12 tháng	**8.280.510.247**	**9.463.440.282**

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	Thuế TNDN hoãn lại
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	**VND**
Tại ngày 01/01/2022	-
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	7.763.346.606
Tại ngày 31/12/2022	**7.763.346.606**
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
Tại ngày 01/01/2023	**7.763.346.606**
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	107.550.706
Tại ngày 30/06/2023	**7.655.795.900**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**10.342.295.000.000**	**-**	**24.803.028.154**	-	**-**	**-**	**-**	**10.367.098.028.154**
Lợi nhuận trong năm	-		555.349.143.731		-	-	-	555.349.143.731
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	(117.744.000.000)					(117.744.000.000)
Điều chỉnh Tăng giảm khác			-	-				-
Tại ngày 31/12/2022	**10.342.295.000.000**	**-**	**462.408.171.885**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.804.703.171.885**
Lợi nhuận trong năm	-		386.605.265.052		-	-	-	386.605.265.052
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-		(1.771.000.000)		-	-	-	(1.771.000.000)
Chia cổ tức 2022 (ii)	-		-		-	-	-	-
Khác	-		-		-	-		-
Tại ngày 30/06/2023	**10.342.295.000.000**	**-**	**847.242.436.937**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.189.537.436.937**

(i) Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý vào năm trước với số tiền là 117.744.000 đồng. Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý với số tiền là 119.515.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2022. Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.771.000.000 đồng theo Nghị quyết số 15 /NQ-ĐHĐCĐ nói trên.

(ii) **Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 200 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022. Thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Ban điều hành đang thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức dự kiến hoàn thành trong Quý III/2023.

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2023		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	**Tên các cổ đông lớn**			
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	Các cổ đông khác còn lại	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	**100%**	**1.034.229.500**

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
-Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2023	01/01/2023
1. Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5, Jet A1)	Lít 15	160.224.620	133.246.974
2. Xăng dầu (FO)	Kg	3.568.267	5.249
3. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	11.896.664	15.781.535

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu gộp	**37.012.507.991.857**	**36.234.758.281.173**
- Doanh thu bán hàng	36.828.363.877.262	36.059.818.233.385
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	184.144.114.595	174.940.047.788
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	37.012.507.991.857	**36.234.758.281.173**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37)	36.876.592.508.886	35.837.047.749.814
	36.876.592.508.886	**35.837.047.749.814**

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	36.159.163.552.441	35.104.920.298.901
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	37.252.770.164	33.717.138.839
	36.196.416.322.605	**35.138.637.437.740**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	309.959.563.029	210.230.743.168
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.117.387.033	32.697.451.809
Cổ tức được chia	47.369.933.860	33.950.772.544,00
Doanh thu chuyển nhượng đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.943.411.249	899.793.004
	393.390.295.171	**277.778.760.525**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	118.859.684.600	80.892.844.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.941.946.036	26.171.449.322
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(32.347.059.268)	(37.366.580.771)
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	674.709.093	-
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	45.055.639.319	30.910.462.664
Chi phí tài chính khác	-	808.636.364
	140.184.919.780	**101.416.811.885**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	118.652.302.475	92.170.078.810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	40.632.695.739	21.930.801.050
Chi phí vận chuyển	37.193.393.484	49.727.762.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.500.125.902	70.394.260.078
Các khoản dự phòng	-	9.279.960.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định quản lý	57.255.686.717	64.766.917.150
Các khoản chi phí bán hàng khác	99.136.368.651	75.492.239.796
	430.370.572.968	**383.762.020.234**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	54.625.333.104	43.588.215.792
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	14.556.042.485	7.422.186.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.224.682.066	7.732.035.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.550.842.340	10.866.102.121
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	111.856.830.646	80.719.937.792
	203.813.730.641	**150.328.477.241**

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu từ vi phạm hợp đồng	5.000.000	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ bồi thường	60.050.000	8.158.454.656
Các khoản thu nhập khác	30.538.148.605	51.080.378
Thu nhập khác	**30.603.198.605**	**8.209.535.034**
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản tiền phạt	1.033.063.634	-
Các khoản chi phí khác	76.000.000	12.153.372.141
Chi phí khác	**1.109.063.634**	**12.153.372.141**
Lợi nhuận khác	**29.494.134.971**	**(3.943.837.107)**

35. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.215.407.696	3.181.627.675
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.324.437.761	1.309.950.224
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.344.804.384	2.888.422.101
	7.884.649.841	**7.380.000.000**

36. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Các công ty con của Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên kết của Tổng Công ty	Công ty liên kết
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT	Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu	**VND**	**VND**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	3.657.271.629.361	3.527.051.866.986
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.712.756.698.977	3.909.203.171.231
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.795.648.975.416	2.939.814.072.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.949.510.882.708	3.404.103.875.426
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.751.909.931.447	2.698.188.262.508
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	2.994.346.493.004	2.886.707.550.275
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.465.026.772.858	1.492.193.126.282
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.043.615.173.700	2.084.400.685.934
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.011.037.189.923	2.020.525.754.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.212.537.580.431	1.734.629.925.695
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.972.786.748.024	1.828.828.211.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.202.646.177.216	1.065.061.531.693
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	868.147.646.169	1.011.355.645.007
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	816.139.090.167	763.751.935.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.515.442.025.714	1.737.451.841.633
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	923.418.732.944	936.498.936.941
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	727.287.747.339	840.196.305.539
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.912.585	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	380.007.136.934	372.022.531.750
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	501.470.011.820	257.141.269.142
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	224.970.096.071	150.118.208.693
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.426.215.796	43.846.356.050
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	61.137.761.716	75.431.310.291
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	23.501.067.908	33.735.328.548
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.429.150.072	13.406.465.205
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.491.196.998	1.349.082.618
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	2.298.910.736	2.785.345.519
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	260.730.000	243.080.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	273.000.000	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	29.650.299	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.710.000	2.850.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	115.567.454	68.119.768
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	647.895.099	185.102.744
	36.876.592.508.886	**35.837.047.749.814**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Nghiệp vụ mua hàng chủ yếu	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	12.178.660.695.797	15.321.957.757.923
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15.411.541.924.616	13.845.577.221.010
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	252.428.379.698	268.870.300.084
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	8.479.339.341	18.176.151.479
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.059.999.118	6.975.543.295
Công ty Cổ phần Sản xuất & Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.379.229.850	5.772.520.092
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	156.234.214.927	45.122.831.116
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.919.361.641	13.292.609.333
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	12.907.566.623	-
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	3.772.469.411	3.548.549.202
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	1.400.727
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	7.568.476.243	6.053.678.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.028.511.800	3.851.355.154
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	10.967.540.412	8.857.911.475
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5.848.066.811	5.314.287.979
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4.235.458.278	3.980.165.492
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.836.634.678	5.336.744.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.243.612.251	1.585.203.952
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	603.756.673	16.741.115.003
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	331.840.000	161.230.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	555.007.200	516.642.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.098.046.168	1.120.531.514
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	232.980.186	203.637.058
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.766.727.940	5.391.724.175
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.494.907.365	704.850.627
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	147.282.022.975	114.050.992.598
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	6.002.562.947	6.368.646.574
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	21.757.256	15.018.036
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	7.955.000	11.592.563
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	7.202.991	11.465.654
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.056.272	3.492.500
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	21.602.160	43.204.320
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	63.636.364
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	88.200.000	1.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	7.227.663	3.245.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.280.473	478.418
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.797.070	11.998.745
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	9.054.629.358
Công ty CP vật tư xăng dầu (COMECO)	945.016.356	787.643.151
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí -CN TP.HCM	34.475.292	134.745.292
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	26.559.722.431	23.454.998.746
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	5.522.630.379	4.552.645.125
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	767.854.545	497.641.667
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	66.630.000	-
	28.307.900.173.158	**29.749.201.836.151**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	**VND**	**VND**
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	589.772.282.908	487.155.242.003
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	678.514.733.797	303.273.501.598
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	266.800.782.375	253.260.823.953
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	172.522.620.275	81.651.216.552
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	144.935.242.943	55.957.307.147
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	235.176.318.256	114.977.553.148
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	263.970.743.209	169.112.779.306
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	315.521.779.911	278.849.547.063
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	19.302.796.756	21.854.585.615
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	120.572.573.685	76.737.233.566
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	179.782.891.551	103.390.936.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	135.536.996.686	198.702.580.575
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	60.789.841.917	69.944.328.777
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	22.844.773.893	16.012.740.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	128.535.373.697	121.745.108.533
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	20.001.164.883	35.301.099.838
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	132.009.832.054	115.500.690.864
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	18.655.029.362	26.195.197.931
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	29.986.668.141	53.158.501.758
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	42.410.144.899	31.466.434.246
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.115.005.484	7.554.101.576
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	2.036.670.000	5.477.940.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	592.258.533.733	197.666.575.104
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	2.263.032	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	388.440.672	769.061.146
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	9.532.739.385	3.152.626.068
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	384.627.090	580.122.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	32.615.329	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào (PVOIL Lao)	19.297.576.899	40.038.811.311
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	130.977.000	47.908.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	568.994.301	484.620.071
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	105.158.600	31.202.671
	4.213.018.748.667	**2.873.572.934.396**

	30/06/2023	01/01/2023
Trả trước người bán	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	26.000.000.000	-
CTy TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	28.550.021	32.523.848
	34.103.241.582	**8.107.215.409**

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả người bán	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	2.076.588.593.587	4.428.096.708.696
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.393.609.929.856	2.627.601.138.308
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	275.496.095.544	405.982.872.972
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	42.170.269.488	55.308.480.038
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.333.882.592	2.774.350.238
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	35.925.084.799	31.129.149.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.985.896.554	3.438.233.429
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	249.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	310.780.340	336.401.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.947.512.149	1.824.957.333
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	31.946.030	39.548.820
Công ty CP Dầu khí Mê kông (Petromekong)	4.441.084.450	3.460.268.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	15.717.720	898.268.010
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	187.000.000	183.600.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	5.760.000	2.799.466.024
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.059.996.696	1.185.732.968
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	3.193.160.635	2.657.927.059
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	3.411.436
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	826.860.000	826.860.000
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	785.903.624	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	660.837.537
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	440.000.000	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	569.118.877	313.152.658
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	866.754.470	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	721.000.000
Công ty CP Vật tư xăng dầu (COMECO)	248.611.350	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	146.164.500
	4.849.043.696.084	**7.577.392.267.619**

	30/06/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước	**VND**	**VND**
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	12.458.474
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	8.763.298	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.297.761
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	65.283.377	52.939
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	541.961.033	541.961.033
	616.007.708	**555.770.207**

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí phải trả ngắn hạn	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	525.000.000
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	30.061.419.951	30.514.082.868
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	15.494.331.846	18.180.131.567
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.518.952	27.235.075
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí VN	-	753.754.581
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.184.851.886	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.867.200.978	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	271.452.870	227.687.744
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.323.022.046	931.602.514
	54.206.798.529	**51.159.494.349**

	30/06/2023	01/01/2023
Phải thu khác	**VND**	**VND**
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	3.231.613.544.588	3.092.466.876.163
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	-	653.461.902.792
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	361.059.060.742	8.545.468.176
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	23.597.505.986	23.134.972.605
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	9.343.942.917	7.105.457.213
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.754.018.815	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nan	5.384.572.574	6.009.870.211
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.883.811.261	1.799.474.821
Công ty Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	79.171.361	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.105.070.083	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.622.695.229	84.888.039
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.507.287.760	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	-	18.479.814
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	58.752.390.896	7.121.381
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	600.600.000
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	29.204.513	29.204.513
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	4.258.904.110	3.931.506.847
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	5.200.000
	3.708.602.849.142	**3.801.807.490.882**

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả khác	**VND**	**VND**
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	231.880.000	231.880.000
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.674.631.945.956	1.819.686.460.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	310.384.580.461	327.015.456.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	288.640.000	288.640.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	132.000.000	565.375.659
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	273.020.000	273.020.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	471.702.000	471.702.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	93.720.800	93.720.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	287.760.000	287.760.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	454.960.000	454.960.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	235.840.000	235.840.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	93.060.000	223.751.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	236.659.560	236.659.560
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	604.397.900	670.748.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	172.700.000	172.700.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	113.739.999	113.739.999
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	599.720.000	818.112.002
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	413.600.000	413.600.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	501.600.000	501.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	444.620.000	1.026.237.744
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	730.840.000	730.840.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	152.681.044	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.329.605.413	5.742.593.422
	1.996.258.760.935	**2.160.634.886.186**

37. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

38. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận lũy kế trong 06 tháng năm 2023 tương ứng tỷ lệ phân chia theo hợp đồng PVOIL được hưởng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	Lợi nhuận trước thuế	14.930.777.682
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.986.155.536
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**11.944.622.146**

TP.HCM ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Đoàn Văn Nhuộm**